

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 18-01-2024

V/v tranh chấp ly hôn, giải
quyết việc nuôi con chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng

2. Bà Phạm Hồng Gái

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Quốc Từng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang** tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 510/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 212/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Thạch Thị An L**, sinh năm 1983; địa chỉ: **ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ**. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. **Bị đơn:** Anh **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1984; địa chỉ: **Khu phố S, thị trấn S, huyện H, tỉnh Kiên Giang**. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 24/5/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị **Thạch Thị An L** trình bày: Vào năm 2006 chị và anh **Nguyễn Văn N** quen biết nhau thương yêu nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên chị và anh **N** tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn với nhau tại **UBND xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ** vào ngày 20/9/2006. Trong quá

trình chung sống chị và anh **N** có 01 người con chung tên **Nguyễn Thị An K**, sinh ngày 14/5/2007, hiện đang sống cùng chị **L**. Về tài sản chung, nợ chung thì không có.

Chị **An L** xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng đến năm 2018 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, vợ chồng thường hay cãi vã nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, anh **N** không lo làm ăn mà chỉ lo chơi bời không chăm lo cho gia đình nên chị và anh **N** đã ly thân từ đó cho đến nay, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Chị **Thạch Thị An L** yêu cầu được ly hôn với anh **Nguyễn Văn N**.

Về con chung: Chị **Thạch Thị An L** và anh **Nguyễn Văn N** có 01 người con chung tên **Nguyễn Thị An K**, sinh ngày 14/5/2007. Chị **L** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu **An K** cho đến khi trưởng thành và không yêu cầu anh **N** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn anh **Nguyễn Văn N** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến trình bày tại Tòa.*

Tại phiên tòa chị **L**, anh **N** vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị **L** có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang giải quyết việc hôn nhân của anh chị. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm 4 khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho chị **L** và anh **N** nhưng anh, chị vắng mặt tại phiên tòa, riêng chị **L** có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của chị **L**, Hội đồng xét xử xét thấy: Thời gian đầu, chị và anh **N** chung sống hạnh phúc trên cơ sở hôn nhân tự nguyện và có với nhau 01 người con chung tên **Nguyễn Thị An K**, sinh ngày 14/5/2007. Tuy nhiên, kể từ năm 2018, giữa chị và anh **N** phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng chung sống không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau, khiến cho cuộc sống hôn nhân rạn nứt, hiện tại chị và anh **N** sống ly thân, cuộc sống của ai người đó tự lo. Xét thấy cuộc sống hôn nhân của anh chị không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào quy định tại khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **L**.

[3] Về việc nuôi con chung: Chị **L** và anh **N** có 01 con chung tên **Nguyễn Thị An K**, sinh ngày 14/5/2007, chị **L** yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu anh **N** cấp dưỡng nuôi con vì chị có thu nhập ổn định, đủ điều kiện kinh tế nuôi con được.

Xét thấy, từ khi anh chị sống ly thân, cháu **An K** sống với chị **L**, chị **L** vẫn đảm bảo cuộc sống về vật chất và tinh thần cho con, mặt khác theo biên bản lấy lời khai ngày 30/10/2023 thì cháu **K** có nguyện vọng sống cùng chị **L**, do đó Hội đồng xét xử xét nên giao cháu **K** cho chị **L** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh **N** được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị **L** cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh **N** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **L** có ý kiến không yêu cầu anh **N** cấp dưỡng nuôi con, anh **N** không có ý kiến trình bày tại Tòa và không có yêu cầu phản tố, do đó Hội đồng xét xử không xem xét về vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh **N** đúng theo quy định pháp luật nhưng anh **Chanh T** vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hoà giải, đối chất về tài sản chung và nợ chung giữa chị **L** và anh **N** được. Mặt khác, tại Tòa án chị **L** xác nhận trong thời gian chung sống cùng anh **N**, anh chị không có tài sản gì và cũng không có nợ ai. Cho nên về phần tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[6] Về án phí: Nguyên đơn chị **L** yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị **L** phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51, khoản 1, Điều 56, các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 35, 39 và Điều 40; khoản 4 Điều 147; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị **Thạch Thị An L** ly hôn với anh **Nguyễn Văn N**.
2. Về nuôi con chung: Giao cháu **Nguyễn Thị An K**, sinh ngày 14/5/2007 cho chị **L** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh **N** được quyền

trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị **L** cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh **N** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **L** không yêu cầu anh **N** cấp dưỡng nuôi con, anh **N** không có ý kiến trình bày tại Tòa và không có yêu cầu phản tố, do đó Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề về cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị **L** không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh **N** cũng không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị **L** phải nộp 300.000 đồng nhưng chị **L** được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003476 ngày 09-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, chị **L** không phải nộp thêm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

6. Quyền kháng cáo: Chị **L** và anh **N** vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- CCTHADS huyện Hòn Đất;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Phan Thị Quyên

